



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 417/QĐ-VACI ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm**

Laboratory: *Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Miền Nam**

Holding organization: *Southern Quality Measurement Standards Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Điện - Điện tử**

Field: *Electrical - Electronic Testing*

Người phụ trách/Representative: **Lê Tiến Thành**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Phạm Hữu Vững	Tất cả các phép thử được công nhận (đại diện pháp nhân) <i>All accredited tests (legal entity representative)</i>
2.	Lê Tiến Thành	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 205**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **09/3/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

85/39 đường Bình Thành, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

85/39 Binh Thanh street, Binh Tan ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

13A Bùi Công Trùng, xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

13A Bui Cong Trung street, Dong Thanh commune, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: 02866820622

Email:

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic Testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-3:2022
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng <i>Marking and instructions check</i>	/	
3.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	
4.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurent of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
5.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
6.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
7.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
8.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
9.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
10.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and</i>	/	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>associated circuits test</i>		
11.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
12.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0° ~ 30°	
13.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
14.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
15.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
16.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
17.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
18.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
19.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
20.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
21.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>distances through insulation</i>		
22.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire)</i> 1 °C/ (0 ~ 960) °C	
23.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	
24.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
25.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	
26.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	/	
27.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) và/ and
28.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or
29.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	IEC 60335-1:2020 và/ and
30.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	IEC 60335-2-15:2024
31.		Thử quá điện áp quá độ	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Transient overvoltages test</i>		
32.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
33.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
34.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
35.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
36.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0° ~ 30°	
37.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
38.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
39.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
40.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
41.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100µΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
42.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external</i>	/	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>conductors check</i>		
43.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
44.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
45.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
46.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire)</i> 1 °C/ (0 ~ 960) °C	
47.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	
48.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
49.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012)
50.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	/	và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
51.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-21:2022

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>access to live part test</i>		
52.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
53.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
54.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
55.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
56.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
57.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
58.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
59.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
60.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0° ~ 30°	
61.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
62.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
63.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
64.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
65.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100 $\mu\Omega$ / (200m Ω ~ 2000 Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
66.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
67.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω / (10 ~ 650) m Ω 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
68.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
69.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
70.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 $^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 250 $^{\circ}\text{C}$) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire)</i> 1 $^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 960) $^{\circ}\text{C}$	
71.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
72.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
73.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-23:2016
74.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	/	
75.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	
76.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
77.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
78.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
79.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
80.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
81.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
82.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các	/	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>		
83.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
84.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0° ~ 30°	
85.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
86.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
87.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
88.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
89.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
90.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
91.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
92.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
93.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>		
94.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire)</i> 1 °C/ (0 ~ 960) °C	
95.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	
96.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
97.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	
98.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	/	
99.	Quạt điện <i>Electric Fans</i>	Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) và/ and
100.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurent of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or
101.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	IEC 60335-1:2020 và/ and
102.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	IEC 60335-2-80:2024

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>operating temperature</i>		
103.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 μ s)	
104.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 $^{\circ}$ C/ (-20 ~ 150) $^{\circ}$ C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
105.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 μ A/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
106.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
107.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 $^{\circ}$ C/ (0 ~ 300) $^{\circ}$ C	
108.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0 $^{\circ}$ ~ 30 $^{\circ}$	
109.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
110.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
111.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
112.		Kiểm tra kiện <i>Components check</i>	/	
113.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100 μ Ω / (200m Ω ~ 2000 Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method		
114.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/			
115.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC			
116.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m			
117.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm			
118.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire)</i> 1 °C/ (0 ~ 960) °C			
119.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/			
120.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/			
121.		Thiết bị đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>		/	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
122.			Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>		/	
123.			Thử bảo vệ chống		Đầu dò/ Probe	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	B và 13	hoặc/ or IEC 60335-1:2020
124.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurent of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
125.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
126.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
127.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
128.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
129.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
130.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
131.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
132.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0° ~ 30°	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
133.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
134.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
135.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
136.		Kiểm tra kiện <i>Components check</i>	/	
137.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100 $\mu\Omega$ / (200m Ω ~ 2000 Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
138.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
139.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω / (10 ~ 650) m Ω 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
140.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
141.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
142.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 $^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 250 $^{\circ}\text{C}$) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire</i> 1 $^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 960) $^{\circ}\text{C}$	
143.	Thử khả năng chống	/		

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
144.		gi <i>Resistance to rusting test</i>		
		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
145.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-74:2021
146.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	/	
147.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	
148.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
149.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
150.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
151.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
152.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
153.	Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC		

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>electric strength</i>	100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
154.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
155.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
156.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0° ~ 30°	
157.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
158.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
159.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
160.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
161.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
162.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
163.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
164.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
165.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
166.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire</i> 1 °C/ (0 ~ 960) °C	
167.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	
168.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
169.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	
170.	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	/	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-25:2024	
171.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>		Đầu dò/ Probe B và 13
172.	Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A		
173.	Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C		
174.	Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC)		

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
175.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 μ s)	
176.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 $^{\circ}$ C/ (-20 ~ 150) $^{\circ}$ C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
177.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 μ A/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
178.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
179.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	/	
180.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 $^{\circ}$ C/ (0 ~ 300) $^{\circ}$ C	
181.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined</i> 0 $^{\circ}$ ~ 30 $^{\circ}$	
182.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
183.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
184.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
185.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
186.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn	100 μ Ω / (200m Ω ~ 2000 Ω)	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
187.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
188.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
189.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
190.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
191.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire)</i> 1 °C/ (0 ~ 960) °C	
192.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	
193.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
194.	Vì nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di	Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	/	TCVN 5699-2-9:2017
195.		Kiểm tra ghi nhãn và	/	(IEC 60335-2-

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
196.	động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>		9:2016) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-9:2019
		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live part test</i>	Đầu dò/ Probe B và 13	
		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurent of Power input and current</i>	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 150) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of Leakage current and electric strength</i>	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	/	
		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
205.		Thử sự ổn định và	Góc nghiêng/ <i>Plane</i>	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	<i>inclined</i> 0° ~ 30°	
206.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer</i> 0,5 J	
207.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
208.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
209.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	/	
210.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
211.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	/	
212.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Screws and connections check</i>	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
213.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
214.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
215.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 250 °C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm	

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
			Thử cháy/ Resistance to fire) 1 °C/ (0 ~ 960) °C	
216.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	/	
217.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards</i>	/	
218.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar</i>	Đo điện áp nhiễu tại công nguồn/ công điện lưới/ công bổ sung <i>Measurement of conducted disturbance at power/ mains/ additional terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016) hoặc/ or CISPR 14-1:2020
		Đo công suất nhiễu <i>Measurement of disturbance power</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
		Đo nhiễu không liên tục <i>Measurement of discontinuous disturbance</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
219.		Đo điện áp nhiễu tại đầu nối điện lưới/ tải/ mạch điều khiển <i>Measurement of conducted disturbance at mains/ load/ circuit control terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)
220.	Bóng đèn có balat lắp liền <i>Bulbs with built-in ballast</i>	Đo dòng điện cảm ứng từ <i>Measurement of magnetic field induced current</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
221.		Xác định nhiễu điện từ bức xạ <i>Determination of radiated electromagnetic disturbances</i>	30 MHz ~ 300 MHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
222.	Bếp điện gia dụng (bao gồm bếp điện từ) <i>Household electric cookers (including induction cookers)</i>	Đo điện áp nhiễu tại công điện lưới <i>Measurement of conducted disturbance at mains terminal</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016) hoặc/ or CISPR 14-1:2020
223.		Đo công suất nhiễu <i>Measurement of disturbance power</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
224.		Đo nhiễu không liên tục <i>Measurement of discontinuous disturbance</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
225.		Đo nhiễu phát xạ <i>Measurement of radiated disturbance</i>	9 kHz ~ 30 MHz Kích thước đường chéo/ <i>Diagonal dimension:</i> Đền/ <i>to:</i> 1,6 m	
226.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối nguồn <i>Measurement of conducted disturbance at mains terminal</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988-1:2018 (CISPR 11:2016) hoặc/ or CISPR 11:2024
227.	Hệ thống nối đất, hệ thống chống sét <i>Earthing system, protection lightning system</i>	Đo điện trở tiếp đất <i>Measurement of earthing resistance</i>	Đền/ <i>Up to</i> 20 kΩ	IEEE Std 81-2025

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard.

Trường hợp Phòng thử nghiệm - Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Miền Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Laboratory - Southern Quality Measurement Standards Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*